TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2024/DS-ST
Ngày: 01/10/2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Bích Vân
2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 và ngày 01 tháng 10 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2024/TLST - DS ngày 19 tháng 7 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị D, sinh năm 1963;

Ông Trần Văn R, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: ấp G, xã A, huyeän B, tỉnh Beán Tre.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: số G, T, khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị K, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyeän B, tỉnh Beán Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Tràng Thị Thu H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngầy 02 tháng 7 năm 2024, trong quá trình tố tụng đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng Q trình bày*:**

Bà Trần Thị D, ông Trần Văn R có cho bà Lê Thị K vay tiền tổng cộng 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), cụ thể:

+ Ngày 22/02/2021 âm lịch cho vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mục đích vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Không có thỏa thuận thời gian trả tiền, lãi suất 2%/tháng.

+ Ngày 30/6/2021 âm lịch cho vay tiếp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) mục đích vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Không có thỏa thuận thời gian trả tiền, lãi suất 2%/tháng.

Các lần vay tiền đều có lập giấy tay "biên nhận ngày 22/02/2021 âm lịch; biên nhận ngày 30/6/2021 âm lịch" biên nhận của hai số tiền được viết trong cùng một tờ giấy tay học trò. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nhưng thỏa thuận miệng không có ghi vào giấy vay tiền cũng như không có lập bất kỳ giấy tờ thỏa thuận tiền lãi nào khác. Bà K đóng lãi cho bà D, ông R đến ngày 22/02/2022 âm lịch thì ngưng không đóng lãi nữa. Mỗi lần đóng lãi hai bên không có lập giấy tờ, biên nhận gì về số tiền đóng lãi. Nguyên đơn đang cất giữ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715, bà K giao cho nguyên đơn để làm niềm tin khi vay tiền.

Tại bản tự khai ngày 27/8/2024, bản tự khai ngày 30/8/2024, đơn yêu cầu phản tố ngày 13/9/2024, trong quá trình tố tụng bị đơn bà Lê Thị K trình bày:

Trước đây không nhớ rõ ngày nào nhưng khoảng năm 2021 bà K có vay của bà D số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thỏa thuận khi nào bà K chuyển nhượng đất được sẽ trả nợ, lãi suất thỏa thuận 25%/tháng, vay của bà D để trả nợ cho người khác, mỗi tháng đóng lãi là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), bà K đóng đến ngày 29/02/2024 âm lịch (tức ngày 04/4/2024 dương lịch) thì không có khả năng đóng lãi nữa. Lần vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) có viết giấy tay nhưng nội dung từ " ngày 22 tháng 2…….nợ lấy sổ" bà K không có viết, còn chữ số, viết "6 Khể" là do bà K viết. Việc thỏa thuận lãi 25%/tháng cũng như nhưng lần bà K đóng lãi cho bà D thì có lập biên bản hay giấy tờ gì về việc thỏa thuận và đóng lãi. Bà K có giao một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho

bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715 cho bà D để làm tin khi vay tiền và hiện nay vẫn do bà D cất giữ. Còn với khoản vay mà bà D, ông R khởi kiện 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đây là tiền lãi suất do không có tiền đóng lãi nên bà D kêu bà K phải viết giấy nợ để thể hiện có nợ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Bà K không có viết giấy tay vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nên nội dung " ngày 30 tháng 6 ……20 triệu" bà K không có viết, còn chữ "6 Khể" là chữ ký do bà K đã ký, viết. Nhưng do không có chứng cứ chứng minh nên bà K đồng ý số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) là tiền gốc. Bà K thừa nhận còn nợ bà D, ông R số tiền gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và đồng ý trả cho ông R, bà D nhưng yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi đã đóng và không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Q xác định ngày 22/02/2021 và ngày 30/6/2021 là ngày dương lịch không phải ngày âm lịch. Bà K đóng lãi đến ngày 22/02/2022 là ngày dương lịch không phải ngày âm lịch.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Q yêu cầu bà K có nghĩa vụ trả cho ông R, bà D số tiền gốc 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 22/02/2022 dương lịch đến ngày 30/9/2024 với mức lãi suất là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) x 31 tháng 8 ngày = 62.283.200đ (Sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Tổng cộng gốc + lãi là 182.283.200đ (Một trăm tám mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Ông R, bà D chỉ đồng ý giao trả cho bà K một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715 khi bà K đã thanh toán đầy đủ số tiền nợ cho bà D, ông R. Đối với yêu cầu khấu trừ lại tiền lãi đã đóng cho ông R, bà D thì nguyên đơn không đồng ý do lãi suất 2%/tháng là do hai bên tự nguyện thỏa thuận và bà K đóng lãi không đầy đủ, có tháng đủ tháng không nhưng nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh.

- Bị đơn bà K cũng đồng ý ngày 22/02/2021 và ngày 30/6/2021 là ngày dương lịch không phải ngày âm lịch. Bà K thừa nhận có nợ bà D, ông R số tiền gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Đối với số tiền lãi bà K đã đóng cho bà D, ông R trong thời gian vay tiền là 25%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên bà yêu cầu khấu trừ phần lãi suất đã đóng theo sự thừa nhận của nguyên đơn là lãi suất mỗi tháng 2%/tháng. Do đó, từ ngày 01/7/2021 đến tháng 4/2024 bà K đã đóng lãi

là 12.000.000đồng x 34 tháng x 2% = 81.600.000đ (T mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng). Bà đã đóng lãi vượt quá so với quy định nhà nước là 0,34%/tháng với tiền 13.872.000đ (Mười Bệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Bà K yêu cầu khấu trừ số tiền 13.872.000đ (Mười Bệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng) vào số tiền gốc 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), do đó bà K chỉ đồng ý trả cho ông R, bà D số tiền gốc là 106.128.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng). Còn đối với số tiền lãi mà phía ông R, bà D yêu cầu bà không đồng ý trả cho bà D, ông R do trước đây đã đóng lãi quá cao cho bà D, ông R và số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) là tiền lãi. Bà K yêu cầu bà D, ông R có nghĩa vụ liên đới giao trả một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715 cho bà K. Bà K tự nguyện không yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi đã đóng từ ngày 22/02/2021 dương lịch đến ngày 30/6/2021 dương lịch của số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Tràng Thị Thu H trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà K khấu trừ lại số tiền lãi đã đóng vượt quá quy định cho ông R, bà D từ ngày 01/7/2021 đến tháng 4/2024 với số tiền 13.872.000đ (Mười Bệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng) vào số tiền gốc 120.000.0000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) do phía nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh là bị đơn chỉ đóng lãi đến ngày 22/02/2022, đây cũng chỉ là lời thừa nhận một phía của nguyên đơn. Bà K đồng ý trả cho ông R, bà D số tiền gốc là 106.128.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng). Còn đối với số tiền lãi mà phía ông R, bà D yêu cầu bà K không đồng ý trả cho bà D, ông R.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bà K buộc ông R, bà D giao trả một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715 cho bà K. Do việc bà K giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D, ông R là để niềm tin khi vay tiền không phải là thế chấp. Hai bên không có đăng ký hợp đồng thế chấp hay một giao dịch bảo đảm nào theo quy định pháp luật nên việc bà D, ông R giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; Tại phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện được sự vô tư khách quan khi xét xử. Do đó, vụ án đưa ra xét xử là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi đã đóng vượt quá quy định của bà K từ ngày 01/7/2021 đến ngày 22/02/2022 với số tiền 3.141.600đ (Bệu, một trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm đồng) vào số tiền gốc 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D, ông Trần Văn R về việc yêu cầu bà Lê Thị K có nghĩa vụ trả cho bà D, ông R số tiền nợ gốc 116.858.400đ (Một trăm mười sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm đồng) và tiền lãi tính từ ngày 22/02/2022 dương lịch đến ngày 30/9/2024, lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng).

Buộc bà D, ông R giao trả cho bà K một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Trần Thị D, ông Trần Văn R yêu cầu bị đơn bà Lê Thị K có nghĩa vụ trả tổng số tiền gốc + lãi là 182.283.200đ (Một trăm tám mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng), trong đó tiền gốc 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 22/02/2022 dương lịch đến ngày 30/9/2024 với mức lãi suất là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) x 31 tháng 8 ngày với số tiền là 62.283.200đ (Sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Nguyên đơn không đồng ý khấu trừ lại số tiền lãi bà K đã đóng. Nguyên đơn chỉ đồng ý giao trả cho bà K một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715 khi bà K

trả đủ số tiền nợ vay cho bà D, ông R. Bị đơn bà Lê Thị K yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi đã đóng vượt quy định pháp luật cho ông R, bà D với số tiền 13.872.000đ (Mười Bệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng); bà K chỉ đồng ý trả cho bà D, ông R số tiền gốc là 106.128.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng), không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn với số tiền là 62.283.200đ (Sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Bà K yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn giao trả cho bà K một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715. Hội đồng xét xử xét thấy:

1.1 Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Lê Thị K thừa nhận bà K có vay của bà D, ông R số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào ngày 22/02/2021, còn số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) là nợ tiền lãi nhưng bà K không có chứng cứ chứng minh nên bà K đồng ý là tiền gốc. Bà K còn nợ ông R, bà D tổng số tiền số tiền gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và hiện nay chưa thanh toán cho bà D, ông R. Đây là sự thừa nhận của bị đơn bà K nên nguyên đơn bà D, ông R không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2 Xét yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi đã đóng vượt quá của bà K:

Nguyên đơn thừa nhận khi vay thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, bà K đóng lãi đến ngày 22/02/2022 dương lịch thì ngưng không đóng lãi nữa, trong thời gian đóng lãi cũng không đầy đủ, có tháng đóng đủ có tháng đóng không đủ. Bà K trình bày lãi suất khi vay là 25%/tháng, đến tháng 4/2024 dương lịch thì ngưng không đóng lãi nhưng bà không có chứng cứ chứng minh nên bà K yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi đã đóng vượt quá theo sự thừa nhận của nguyên đơn là 2%/tháng. Hai bên đương sự đều thừa nhận lãi suất không được lập thành văn bản chỉ thỏa thuận miệng, khi giao nhận tiền lãi mỗi tháng cũng không có lập văn bản, giấy tờ gì. Bà K không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà K về thời gian đóng lãi và theo thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ của Tòa án số 131/TB-TA ngày 30/8/2024. Do đó, thời gian đóng lãi đến tháng 4/2024 của bà K không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn đóng lãi không đầy đủ từ thời điểm vay đến ngày 22/02/2022. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì các bên có thỏa thuận về lãi suất không được vượt quá 20%/năm nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khấu trừ lại số tiền lãi suất vượt quá quy định mà bà K đã đóng từ ngày 01/7/2021 dương lịch đến ngày 22/02/2022 dương lịch. Cụ thể số tiền lãi bà K đã đóng

là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) tính từ ngày 01/7/2021 dương lịch đến ngày 22/02/2022 dương lịch là 120.000.000đ x 2%/tháng x 7 tháng, 21 ngày = 18.480.000đ (Mười tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 thì số tiền lãi là 120.000.000đ x 1,66%/tháng x 7 tháng, 21 ngày = 15.338.400đ (Mười lăm triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm đồng). Bà K đã đóng vượt quá với số tiền 3.141.600đ (Bệu, một trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm đồng).

Từ các căn cứ trên, đủ cơ sở xác định bà K có vay của bà D, ông R số tiền gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) đến nay chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của bà D, ông R là có cơ sở phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Sau khi khấu trừ số tiền lãi đã đóng vượt quá quy định của bà K là 3.141.600đ (Bệu, một trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm đồng) thì bà K còn nợ ông R, bà D số tiền gốc chưa thanh toán là 116.858.400đ (Một trăm mười sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm đồng). Buộc bà K có nghĩa vụ trả cho ông R, bà D số tiền vay gốc là 116.858.400đ (Một trăm mười sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm đồng).

1.3 Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn từ ngày 22/02/2022 dương lịch đến ngày 30/9/2024 với mức lãi suất là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) là 120.000.000đ x 31 tháng 8 ngày = 62.283.200đ (Sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Các bên đương sự đều thừa nhận khi vay tiền có thỏa thuận về việc trả lãi và mức lãi suất nhưng nguyên đơn trình bày lãi suất là 2%/tháng, bị đơn trình bày lãi suất là 25%/tháng, hai bên đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh về lãi suất khi vay, có tranh chấp về lãi suất. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) là không phù hợp với quy định của tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) trên số tiền nợ gốc là 116.858.400đ (Một trăm mười sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm đồng), cụ thể 116.858.400đ x 0,83%/tháng x 31 tháng 8 ngày (từ ngày 22/02/2021 đến ngày 30/9/2024) = 30.326.290đ (Ba mươi triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi đồng). Việc bà K không thanh toán lãi cho bà D, ông R từ ngày 22/02/2022 đến ngày 30/9/2024 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu bà K có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông R, bà D là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc bà K có nghĩa vụ trả

cho bà D, ông R số tiền lãi suất là 30.326.290đ (Ba mươi triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi đồng). Không chấp nhận yêu cầu của bà D, ông R yêu cầu bà K trả số tiền lãi là 31.956.910đ (Ba mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm mười đồng).

1.4 Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà K: Bà K yêu cầu nguyên đơn bà D, ông R giao trả cho bà K một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715. Hai bên đương sự đều thừa nhận việc bà K đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D, ông R là để làm niềm tin khi vay tiền, hai bên không có thực hiện hình thức, thủ tục đăng ký thế chấp đảm bảo theo quy định pháp luật tại Điều 188, Điều 167 Luật đất đai, Điều 502 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu phản tố của bà K là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc bà D, ông R giao trả cho bà K một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715.

[2] Ghi nhận sự tự nguyện của bà K về việc không yêu cầu khấu trừ lại tiền lãi đã đóng từ ngày 22/02/2021 dương lịch đến ngày 30/6/2021 dương lịch của số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận đối với phần yêu cầu khấu trừ tiền lãi từ 22/02/2022 dương lịch đến tháng 4/2024 dương lịch.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 7.359.234đ (Bảy triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi bốn đồng) do yêu cầu khởi kiện của bà D, ông R được chấp nhận nên bà K phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do bà K thuộc diện hộ cận nghèo, người cao tuổi theo quy định nhà nước và có đơn xin miễn nộp nên được miễn nộp án phí.

Nguyên đơn ông R, bà D có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là: 1.597.845đ (Một triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi lăm đồng). Do bà D, ông R thuộc diện người cao tuổi theo quy định nhà nước và có đơn xin miễn nộp nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 502 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 188, Điều 167 Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D, ông Trần Văn R. Buộc bà Lê Thị K có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D, ông Trần Văn R tổng số tiền nợ vay là 147.184.690đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi đồng), trong đó tiền gốc là 116.858.400đ (Một trăm mười sáu triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm đồng), tiền lãi là 30.326.290đ (Ba mươi triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị K: Buộc bà Trần Thị D, ông Trần Văn R giao trả cho bà Lê Thị K một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19, diện tích 2187,2m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị K ngày 04/9/2019, số vào sổ cấp GCN CH05715.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông R, bà D về việc yêu cầu bà K có nghĩa vụ trả số tiền lãi 31.956.910đ (Ba mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm mười đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 7.359.234đ (Bảy triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi bốn đồng) bà Lê Thị K có nghĩa vụ nộp. Do bà K thuộc diện hộ cận nghèo, người cao tuổi theo quy định Nhà nước và có đơn xin miễn

nộp án phí nên được miễn nộp số tiền án phí 7.359.234đ (Bảy triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi bốn đồng).

Bà Trần Thị D, ông Trần Văn R có nghĩa vụ liên đới nộp án phí: 1.597.845đ (Một triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi lăm đồng). Do bà D, ông R thuộc diện người cao tuổi theo quy định Nhà nước và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp số tiền án phí 1.597.845đ (Một triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi lăm đồng).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long